

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quàng Văn Tiễn, ông Nguyễn Văn Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Huy - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2026/TLST-HNGĐ ngày 29/4/2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vì Thị M**; sinh năm: 1998. Nơi cư trú: **Bản Mường H** (trước là bản Kéo), **xã M, tỉnh Sơn La**. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Cà Văn Q**; sinh năm: 1995. Nơi cư trú: **Bản Mường H** (trước là bản Kéo), **xã M, tỉnh Sơn La**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Vì Thị M trình bày:**

Chị **M** và anh **Cà Văn Q** kết hôn với nhau từ ngày 28/3/2016. Đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã M, huyện S, tỉnh Sơn La** (Nay là **Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Sơn La**). Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên ngăn nhưng cuộc sống vợ chồng không được cải thiện, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau được gần 01 năm. Nay chị **Minh xác Đ** tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị toà án giải quyết ly hôn với anh **Cà Văn Q**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Cà Thị Ngọc D**, sinh ngày 07/02/2016 và cháu **Cà Thị Thanh T**, sinh ngày 10/11/2018. Chị **M** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Cà Thị Thanh T** đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và yêu cầu anh **Cà Văn Q** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Cà Thị Ngọc D** đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **M** không cấp dưỡng nuôi con chung và không yêu cầu anh **Cà Văn Q** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Chị **Vì Thị M** cam đoan không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 25/6/2026 và trong quá trình tố tụng bị đơn anh Cà Văn Q trình bày:

Anh và chị **Vì Thị M** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **S**, tỉnh **Sơn La** (Nay là Ủy ban nhân dân xã **M**, tỉnh **Sơn La**) vào ngày 28/3/2016. Việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn anh **Q** và chị **M** chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, mỗi người một tính cách, không cùng chí hướng, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau được một thời gian và không còn ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay chị **Vì Thị M** có đơn xin ly hôn. Anh **Cà Văn Q** nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Cà Thị Ngọc D**, sinh ngày 07/02/2016 và cháu **Cà Thị Thanh T**, sinh ngày 10/11/2018. Khi ly hôn anh **Cà Văn Q** yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Cà Thị Ngọc D** đến khi trưởng thành và yêu cầu chị **M** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Cà Thị Thanh T** đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh **Cà Văn Q** không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con cùng nhau.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Anh **Cà Văn Q** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung: Anh **Q** giữ nguyên ý kiến đã nêu tại bản tự khai.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, điều kiện nuôi con tại nơi cư trú của các đương sự và ý kiến của con chung như sau:

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương ngày 19/6/2026 xác định:

Anh **Cà Văn Q** và chị **Vì Thị M** kết hôn với nhau ngày 28/3/2016 trên tinh thần tự nguyện tại UBND xã **M**, huyện **S**, tỉnh **Sơn La** (nay là UBND xã **M**, tỉnh **Sơn La**), sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung hạnh phúc tại bản Kéo, xã **M**, huyện **S**, tỉnh **Sơn La** (nay là bản Mường Hung, xã **M**, tỉnh **Sơn La**) được một thời

gian sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tính cách vợ chồng khác nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Sau khi mâu thuẫn xảy ra đã được gia đình hai bên và chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Anh **Q** và chị **M** đã sống ly thân với nhau được 01 năm nay và không quan tâm tới nhau. Anh **Cà Văn Q** và chị **Vì Thị M** có 02 con chung là cháu **Cà Thị Ngọc D**, sinh ngày 07/02/2016 và cháu **Cà Thị Thanh T**, sinh ngày 10/11/2018. Kể từ khi hai vợ chồng ly thân cháu **D** ở cùng mẹ, cháu **T** ở cùng bố. Về tài sản chung và nợ chung: Chính quyền địa phương không nắm rõ.

Tại biên bản ghi ý kiến con chung ngày 26/6/2026: Cháu **Cà Thị Ngọc D** có nguyện vọng ở với bố **Cà Văn Q**. Cháu **Cà Thị Thanh T** có nguyện vọng ở với mẹ **Vì Thị M**.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Do đó vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được.

Chị **Vì Thị M** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung: Chị **M** giữ nguyên ý kiến như trình bày trong đơn khởi kiện và bản tự khai.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Sơn La phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng đầy đủ tư cách tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn, tổng đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị **Vì Thị M** và anh **Cà Văn Q** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Về hôn nhân: Xử cho chị **V Thị M** được ly hôn với anh **Cà Văn Q**.

Về con chung: Giao cháu **Cà Thị Thanh T**, sinh ngày 10/11/2018 cho chị **V Thị Minh** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trưởng thành.

Giao cháu **Cà Thị Ngọc D**, sinh ngày 07/02/2016 cho anh **Cà Văn Q** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Vị Thị M** và anh **Cà Văn Q** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

Về án phí: Chị **Vị Thị M** được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị **Vị Thị M** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh **Cà Văn Q** có địa chỉ bản Mường Hung, **xã M, tỉnh Sơn La**, vì vậy xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3- Sơn La.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các yêu cầu cho việc khởi kiện. Bị đơn anh **Cà Văn Q** sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, đã có bản tự khai. Chị **Vị Thị M** và anh **Cà Văn Q** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định của khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự có đủ căn cứ để xét xử vắng mặt chị **Vị Thị M** và anh **Cà Văn Q**.

Về việc không hòa giải: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải do vậy vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa án giải quyết theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Vị Thị M** và anh **Cà Văn Q** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **M, huyện S, tỉnh Sơn La** (nay là Ủy ban nhân dân xã **M, tỉnh Sơn La**) vào ngày 28/3/2016, việc kết hôn là tự nguyện không bị ai ép buộc, khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Căn cứ Điều 8; khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định quan hệ hôn nhân của anh chị là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận theo quy định.

Xét các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa chị **M** và anh **Q** xuất phát từ việc hai vợ chồng tính cách không hoà hợp, không cùng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến gia đình

không hạnh phúc, anh chị đã sống ly thân với nhau được 01 năm nay, bản thân chị **M** và anh **Q** đều nhất trí và mong muốn được ly hôn.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị **V Thị M** được ly hôn với anh **Cà Văn Q**.

[4] Về con chung: Chị **Vị Thị M** và anh **Cà Văn Q** có 02 con chung là cháu **Cà Thị Ngọc D**, sinh ngày 07/02/2016 và cháu **Cà Thị Thanh T**, sinh ngày 10/11/2018. Khi ly hôn chị **M** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Cà Thị Thanh T**, sinh ngày 10/11/2018 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Anh **Q** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Cà Thị Ngọc D**, sinh ngày 07/02/2016 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cùng nhau.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi ý kiến nguyện vọng của cháu **Cà Thị Ngọc D** và cháu **Cà Thị Thanh T**, cháu **D** có nguyện vọng ở với bố, cháu **T** có nguyện vọng ở cùng mẹ khi ly hôn, nguyện vọng của các cháu là tự nguyện không bị ai ép buộc. Do vậy để đảm bảo mọi quyền lợi cho các cháu và sự phát triển tốt nhất của các cháu, cần chấp nhận yêu cầu của chị **M** và anh **Q** là giao cháu **Cà Thị Thanh T** cho chị **V Thị M** và giao cháu **Cà Thị Ngọc D** cho anh **Cà Văn Q** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Vị Thị M** và anh **Cà Văn Q** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau do không có người yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Vị Thị M** và anh **Cà Văn Q** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó không xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Nguyên đơn là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có yêu cầu miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Vị Thị M**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị **Vì Thị M** được ly hôn với anh **Cà Văn Q**.

2. *Về con chung:* Giao cháu **Cà Thị Thanh T**, sinh ngày 10/11/2018 cho chị **V Thị Minh** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu **Cà Thị Ngọc D**, sinh ngày 07/02/2016 cho anh **Cà Văn Q** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Vì Thị M** và anh **Cà Văn Q** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không có người yêu cầu.

Sau khi ly hôn chị **Vì Thị M** và anh **Cà Văn Q** có quyền, **nghĩa vụ** thăm nom con, không ai được cản trở **chị M**, **anh Q** thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. *Về án phí:* Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Vì Thị M**.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quàng Văn Tiệp Nguyễn Văn Phúc

Nông Văn Thịnh